

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH
THÀNH THÀNH CÔNG
Số: 22/2019/CBTT-TTCT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp.HCM, ngày 29 tháng 8 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

Công ty: CỔ PHẦN DU LỊCH THÀNH THÀNH CÔNG

Mã chứng khoán: VNG

Địa chỉ trụ sở chính: 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp.HCM, Việt Nam

Điện thoại: 1900 55 88 55

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Thế Vinh

Địa chỉ: 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp.HCM

Điện thoại: Di động: 0967 909 966 ; Cơ quan: 1900 55 88 55

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính bán niên soát xét năm 2019 của Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

(Đính kèm theo)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Trân trọng!

Người công bố thông tin



Nguyễn Thế Vinh

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019



Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019



Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12 - 45

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("CNDKKD") số 3500753423 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 7 năm 2006, và các Giấy CNDKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch cổ phiếu là VNG theo Quyết định số 149/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 30 tháng 11 năm 2009.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày; kinh doanh thức ăn đồ uống; cung cấp dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, tổ chức sự kiện; kinh doanh đại lý thu đổi ngoại tệ, đại lý du lịch; kinh doanh vũ trường, phòng trà, massage, karaoke; kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng cho người nước ngoài; buôn bán thực phẩm.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thế Vinh	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thái Hà	Phó Chủ tịch
Ông Đặng Huỳnh Anh Tuấn	Thành viên
Ông Hoàng Mạnh Tiến	Thành viên
Ông Vũ Việt Bản	Thành viên
Ông Đỗ Huy Hiệp	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phan Thị Hồng Vân	Tổng Giám đốc	
Bà Lê Thụy Nhã Uyên	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2019
Ông Lê Thanh Huỳnh Cang	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 31 tháng 1 năm 2019
Ông Nguyễn Vũ Hoàng An	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phan Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Huệ Trinh	Giám đốc Tài chính	

TIỂU BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Tiểu ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Mạnh Tiến	Trưởng ban
Ông Vũ Việt Bản	Thành viên
Ông Đỗ Huy Hiệp	Thành viên

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Thế Vinh.

Bà Nguyễn Thị Huệ Trinh được Ông Nguyễn Thế Vinh ủy quyền để ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 theo Quyết định số 37E/2018/QĐ-HĐQT ngày 21 tháng 12 năm 2018.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đề ngày 29 tháng 8 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Thị Huệ Trinh
Giám đốc Tài chính

Ngày 29 tháng 8 năm 2019

Số tham chiếu: 61454124/21234958/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công ("Công ty") được lập ngày 29 tháng 8 năm 2019 và được trình bày từ trang 6 đến trang 45, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và báo cáo soát xét chúng tôi đề ngày 29 tháng 8 năm 2019 đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã đề cập trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Kết luận của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính riêng đó vào ngày 23 tháng 3 năm 2019. Đồng thời, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 cũng được doanh nghiệp kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đó vào ngày 28 tháng 8 năm 2018.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Quảng Minh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 0426-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		140.733.706.070	130.837.137.504
110	I. Tiền		5.394.119.513	12.986.210.124
111	1. Tiền	4	5.394.119.513	12.986.210.124
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		130.904.229.628	114.175.950.681
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	35.117.129.789	25.238.271.039
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	6.808.155.112	4.280.892.456
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	37.959.250.000	13.600.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	51.332.058.971	71.408.641.536
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5, 6, 8	(331.123.737)	(370.613.843)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		18.759.493	18.759.493
140	III. Hàng tồn kho	9	2.427.558.322	1.612.950.946
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		2.007.798.607	2.062.025.753
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	674.661.199	708.423.812
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	17	227.904.356	248.368.889
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	1.105.233.052	1.105.233.052

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		994.095.483.833	995.054.042.880
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		992.773.746	19.894.250.000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	-	19.859.250.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	992.773.746	35.000.000
220	II. Tài sản cố định		144.730.087.188	149.990.805.087
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	114.058.478.161	118.733.485.960
222	Nguyên giá		174.663.700.417	174.406.447.649
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(60.605.222.256)	(55.672.961.689)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	30.671.609.027	31.257.319.127
228	Nguyên giá		39.678.781.267	39.678.781.267
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(9.007.172.240)	(8.421.462.140)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		4.645.651.391	132.736.364
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	4.645.651.391	132.736.364
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	14	840.286.740.862	820.724.689.150
251	1. Đầu tư vào công ty con	14.1	819.765.487.932	799.765.487.932
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết	14.2	24.772.623.054	24.772.623.054
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(4.251.370.124)	(3.813.421.836)
260	V. Tài sản dài hạn khác		3.440.230.646	4.311.562.279
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	3.440.230.646	4.311.562.279
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.134.829.189.903	1.125.891.180.384

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		234.924.831.758	230.664.288.479
310	I. Nợ ngắn hạn		139.650.823.812	190.272.135.853
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	31.546.772.611	42.962.441.649
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	7.106.920.616	4.777.830.020
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	2.744.904.545	3.183.946.853
314	4. Phải trả người lao động		2.175.864.251	6.165.718.475
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	4.260.264.304	3.114.609.529
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	1.354.391.768	1.922.054.546
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	17.502.616.063	34.921.089.902
320	8. Vay ngắn hạn	21	66.528.531.710	92.997.202.940
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.430.557.944	227.241.939
330	II. Nợ dài hạn		95.274.007.946	40.392.152.626
331	1. Phải trả người bán dài hạn	30	7.874.320.181	-
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	12.837.174.716	917.770.000
338	3. Vay dài hạn	21	74.562.513.049	39.474.382.626
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		899.904.358.145	895.226.891.905
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	899.904.358.145	895.226.891.905
411	1. Vốn cổ phần		837.044.050.000	837.044.050.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		837.044.050.000	837.044.050.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		38.493.268.364	38.493.268.364
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		6.719.655.738	6.719.655.738
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		17.647.384.043	12.969.917.803
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		6.688.713.571	12.947.425.426
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		10.958.670.472	22.492.377
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.134.829.189.903	1.125.891.180.384

Nguyễn Thị Lan Phương
Người lập

Bùi Tấn Khải
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Huệ Trinh
Giám đốc Tài chính


Ngày 29 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	171.629.299.425	162.465.261.230
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(121.082.706.218)	(107.852.123.671)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		50.546.593.207	54.613.137.559
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	14.034.852.370	295.491.123
22 23	5. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	25	(7.125.382.392) (6.677.926.704)	(10.214.826.019) (6.330.966.216)
25	6. Chi phí bán hàng	26	(15.793.596.739)	(11.071.108.349)
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(29.938.707.853)	(23.355.079.146)
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		11.723.758.593	10.267.615.168
31	9. Thu nhập khác	27	275.457.290	185.906.805
32	10. Chi phí khác	27	(1.040.545.411)	(6.396.467)
40	11. (Lỗ) lợi nhuận khác	27	(765.088.121)	179.510.338
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		10.958.670.472	10.447.125.506
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	-	(2.524.276.555)
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN		10.958.670.472	7.922.848.951


Nguyễn Thị Lan Phương
Người lập


Bùi Tấn Khải
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Huệ Trinh
Giám đốc Tài chính



Ngày 29 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		10.958.670.472	10.447.125.506
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	11, 12	5.517.970.667	4.799.181.130
03	Dự phòng		398.458.182	3.720.767.589
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(61.269)	(7.912.951)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(14.022.613.218)	(14.129.764)
06	Chi phí lãi vay	25	6.677.926.704	6.330.966.216
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		9.530.351.538	25.275.997.726
09	Tăng các khoản phải thu		(13.266.848.054)	(26.441.963.034)
10	Giảm hàng tồn kho		(814.607.376)	(449.092.784)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(12.807.880.446)	4.342.245.852
12	Tăng chi phí trả trước		905.094.246	740.647.716
14	Tiền lãi vay đã trả		(6.820.190.359)	(4.694.783.274)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(3.715.171.505)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		6.203.316.005	(680.011.866)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(17.070.764.446)	(5.622.131.169)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(4.770.167.795)	(10.834.683.937)
23	Tiền chi cho vay		(4.500.000.000)	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi, tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		14.022.613.218	4.118.129.764
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		4.752.445.423	(6.716.554.173)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	21	105.460.820.358	86.682.255.240
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	21	(96.841.361.165)	(57.205.252.779)
36	Cổ tức đã trả	22.2	(3.893.292.050)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		4.726.167.143	29.477.002.461
50	(Giảm) tăng tiền thuần trong kỳ		(7.592.151.880)	17.138.317.119
60	Tiền đầu kỳ		12.986.210.124	7.973.596.798
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61.269	7.912.951
70	Tiền cuối kỳ	4	5.394.119.513	25.119.826.868

Nguyễn Thị Lan Phương
Người lập

Bùi Tấn Khải
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Huệ Trinh
Giám đốc Tài chính

Ngày 29 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("CNĐKKD") số 3500753423 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 7 năm 2006, và các Giấy CNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch cổ phiếu là VNG theo Quyết định số 149/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 30 tháng 11 năm 2009.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày; kinh doanh thức ăn đồ uống; cung cấp dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, tổ chức sự kiện; kinh doanh đại lý thu đổi ngoại tệ, đại lý du lịch; kinh doanh vũ trường, phòng trà, massage, karaoke; kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng cho người nước ngoài, buôn bán thực phẩm.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 236 (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 220).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 14.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 để ngày 29 tháng 8 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ với giá trị được xác định như chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	39 - 50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	8 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Phương tiện vận tải	8 năm
Tài sản khác	6 - 10 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần hoặc ghi nhận phù hợp với doanh thu vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

- ▶ Chi phí bảo hiểm; và
- ▶ Công cụ, dụng cụ xuất dùng.

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty bằng VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cho thuê phòng, bán thức ăn và đồ uống, giải trí và hoạt động kinh doanh khác

Doanh thu cho thuê phòng, bán thức ăn và đồ uống, phí dịch vụ giặt ủi và các khoản doanh thu khác được ghi nhận khi hàng hóa được chuyển giao và dịch vụ đã được thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu

Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập. Tuy nhiên, số lượng cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được sẽ được công bố trên thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có liên quan.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Tiền mặt	664.262.111	634.376.133
Tiền gửi ngân hàng	4.711.108.228	12.268.898.192
Tiền đang chuyển	18.749.174	82.935.799
TỔNG CỘNG	5.394.119.513	12.986.210.124

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Các bên khác	18.778.422.036	17.524.823.513
Các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 30</i>)	16.338.707.753	7.713.447.526
TỔNG CỘNG	35.117.129.789	25.238.271.039
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(73.429.527)	(112.919.633)
GIÁ TRỊ THUẦN	35.043.700.262	25.125.351.406

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Số đầu kỳ	112.919.633	68.479.428
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(39.490.106)	-
Số cuối kỳ	73.429.527	68.479.428

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Công ty Cổ phần Thang máy Thuận An	840.000.000	-
Khác	5.968.155.112	4.280.892.456
TỔNG CỘNG	6.808.155.112	4.280.892.456
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(135.635.460)	(135.635.460)
GIÁ TRỊ THUẦN	6.672.519.652	4.145.256.996

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngắn hạn	37.959.250.000	13.600.000.000
Bà Đặng Nhân Dung	13.600.000.000	13.600.000.000
Các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	24.359.250.000	-
Dài hạn	-	19.859.250.000
Bên liên quan (Thuyết minh số 30)	-	19.859.250.000
TỔNG CỘNG	37.959.250.000	33.459.250.000

Chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn về cho vay tín chấp được trình bày như sau:

Bên đi vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm
	VND			
Công ty TNHH Du lịch TTC	19.859.250.000		Ngày 31 tháng 5 năm 2020	10
Bà Đặng Nhân Dung	13.600.000.000		Ngày 26 tháng 4 năm 2020	11
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	2.500.000.000		Ngày 31 tháng 8 năm 2019	10
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	1.000.000.000		Ngày 15 tháng 7 năm 2019	10
Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận	1.000.000.000		Ngày 15 tháng 5 năm 2020	10
TỔNG CỘNG	37.959.250.000			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngắn hạn	51.332.058.971	71.408.641.536
Các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 30</i>)	28.550.290.980	50.244.371.251
Tạm ứng cho nhân viên	17.411.233.570	17.313.201.760
Ký quỹ	556.686.800	1.514.460.546
Lãi cho vay phải thu	500.032.876	127.057.534
Khác	4.313.814.745	2.209.550.445
Dài hạn	992.773.746	35.000.000
Ký quỹ	992.773.746	35.000.000
TỔNG CỘNG	52.324.832.717	71.443.641.536
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(122.058.750)	(122.058.750)
GIÁ TRỊ THUẦN	52.202.773.967	71.321.582.786

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Hàng hóa	1.385.101.528	657.117.892
Nguyên vật liệu	847.480.785	808.940.446
Công cụ, dụng cụ	194.976.009	146.892.608
TỔNG CỘNG	2.427.558.322	1.612.950.946

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngắn hạn	674.661.199	708.423.812
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	109.125.335	316.929.988
Chi phí bảo hiểm	102.137.290	96.942.286
Khác	463.398.574	294.551.538
Dài hạn	3.440.230.646	4.311.562.279
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.814.431.576	3.295.380.540
Khác	625.799.070	1.016.181.739
TỔNG CỘNG	4.114.891.845	5.019.986.091

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	139.658.850.886	11.158.621.865	21.579.092.411	2.009.882.487	-	174.406.447.649
Mua trong kỳ	-	206.784.123	15.468.645	-	35.000.000	257.252.768
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	139.658.850.886	11.365.405.988	21.594.561.056	2.009.882.487	35.000.000	174.663.700.417
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	3.272.049.862	2.361.806.274	-	1.393.252.943	-	7.027.109.079
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	(45.756.913.537)	(5.252.264.754)	(2.988.336.338)	(1.675.447.060)	-	(55.672.961.689)
Khấu hao trong kỳ	(2.354.351.370)	(772.600.426)	(1.754.133.199)	(48.258.906)	(2.916.666)	(4.932.260.567)
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	(48.111.264.907)	(6.024.865.180)	(4.742.469.537)	(1.723.705.966)	(2.916.666)	(60.605.222.256)
Giá trị còn lại:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	93.901.937.349	5.906.357.111	18.590.756.073	334.435.427	-	118.733.485.960
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	91.547.585.979	5.340.540.808	16.852.091.519	286.176.521	32.083.334	114.058.478.161
Trong đó:						
Tài sản thế chấp cho các khoản vay (Thuyết minh số 21)	-	-	11.669.372.456	-	-	11.669.372.456

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2019	38.892.426.817	296.000.000	490.354.450	39.678.781.267
<i>Trong đó:</i>				
Đã hao mòn hết	-	65.000.000	-	65.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	(7.962.717.155)	(197.083.336)	(261.661.649)	(8.421.462.140)
Hao mòn trong kỳ	(497.528.838)	(28.500.000)	(59.681.262)	(585.710.100)
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	(8.460.245.993)	(225.583.336)	(321.342.911)	(9.007.172.240)
Giá trị còn lại:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	30.929.709.662	98.916.664	228.692.801	31.257.319.127
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	30.432.180.824	70.416.664	169.011.539	30.671.609.027

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Nhà hàng nướng BBQ tại Chi nhánh Cần Thơ	4.248.168.664	43.636.364
Khu vui chơi Phú Quốc	308.382.727	-
Phần mềm máy tính	89.100.000	89.100.000
TỔNG CỘNG	4.645.651.391	132.736.364

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 14.1)	819.765.487.932	799.765.487.932
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 14.2)	24.772.623.054	24.772.623.054
TỔNG CỘNG	844.538.110.986	824.538.110.986
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(4.251.370.124)	(3.813.421.836)
GIÁ TRỊ THUẦN	840.286.740.862	820.724.689.150

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con như sau:

Tên công ty con	Tình trạng hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
			Chi phí đầu tư	% sở hữu	Chi phí đầu tư	% sở hữu
Công ty TNHH Du lịch TTC (*)	Đang hoạt động	Dịch vụ lưu trú và nhà hàng	383.295.516.000	100	363.295.516.000	100
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	Đang hoạt động	Dịch vụ lưu trú, nhà hàng và vui chơi giải trí	268.800.283.000	72,01	268.800.283.000	72,01
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	Đang hoạt động	Dịch vụ lưu trú và nhà hàng	77.419.955.000	74,8	77.419.955.000	74,8
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	Đang hoạt động	Dịch vụ lưu trú và nhà hàng	77.168.581.670	84,45	77.168.581.670	84,45
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Đà Lạt	Đang hoạt động	Dịch vụ lưu trú và nhà hàng	13.081.152.262	100	13.081.152.262	100
TỔNG CỘNG			819.765.487.932		799.765.487.932	

(*) Trong kỳ, Công ty đã tăng vốn góp vào Công ty TNHH Du lịch TTC theo Nghị Quyết Hội đồng Quản trị số 05/2019/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 3 năm 2019.

14.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Tên công ty liên kết	Tình trạng hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
			Chi phí đầu tư	% sở hữu	Chi phí đầu tư	% sở hữu
Công ty Cổ phần Du lịch Vinagolf Angkor	Đang hoạt động	Dịch vụ lưu trú và nhà hàng	24.772.623.054	49,0	24.772.623.054	49,0
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn			(4.251.370.124)		(3.813.421.836)	
GIÁ TRỊ THUẬN			20.521.252.930		20.959.201.218	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 30</i>)	26.009.232.680	37.160.285.627
Các bên khác	5.537.539.931	5.802.156.022
TỔNG CỘNG	<u>31.546.772.611</u>	<u>42.962.441.649</u>

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 30</i>)	14.481.339	755.251.615
Các bên khác	7.092.439.277	4.022.578.405
<i>Công ty TNHH Juki Việt Nam</i>	871.200.000	-
<i>Khác</i>	6.221.239.277	4.022.578.405
TỔNG CỘNG	<u>7.106.920.616</u>	<u>4.777.830.020</u>

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	1.745.397.958	5.932.953.289	(5.079.416.541)	2.598.934.706
Thuế thu nhập cá nhân	1.362.720.849	1.779.161.994	(3.075.499.493)	66.383.350
Thuế tiêu thụ đặc biệt	60.185.862	303.669.899	(305.926.368)	57.929.393
Thuế khác	15.642.184	102.664.929	(96.650.017)	21.657.096
TỔNG CỘNG	<u>3.183.946.853</u>	<u>8.118.450.111</u>	<u>(8.557.492.419)</u>	<u>2.744.904.545</u>
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	248.368.889	10.355.322.440	(10.375.786.973)	227.904.356
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.105.233.052	-	-	1.105.233.052
TỔNG CỘNG	<u>1.353.601.941</u>	<u>10.355.322.440</u>	<u>(10.375.786.973)</u>	<u>1.333.137.408</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Lương tháng 13	1.887.317.094	-
Chi phí đồng phục	830.396.462	756.794.216
Chi phí tiện ích	460.226.187	800.649.614
Chi phí marketing	432.338.423	95.275.765
Khác	649.986.138	1.461.889.934
TỔNG CỘNG	<u>4.260.264.304</u>	<u>3.114.609.529</u>

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn thể hiện các khoản tiền nhận trước từ khách hàng về việc thuê phòng khách sạn.

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngắn hạn	17.502.616.063	34.921.089.902
Các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	2.032.143.994	13.550.800.585
Cổ tức phải trả	8.404.960.316	12.298.252.366
Chi hộ	4.008.603.410	4.008.603.410
Nhận ký quỹ	1.706.500.000	3.176.099.598
Khác	1.350.408.343	1.887.333.943
Dài hạn	12.837.174.716	917.770.000
Bên liên quan (Thuyết minh số 30)	11.919.404.716	-
Nhận ký quỹ	917.770.000	917.770.000
TỔNG CỘNG	<u>30.339.790.779</u>	<u>35.838.859.902</u>

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Vay	Phân loại lại	Trả nợ vay	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Ngắn hạn	92.997.202.940	95.924.820.358	(25.552.130.423)	(96.841.361.165)	66.528.531.710
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 21.1)	49.770.646.928	88.024.820.358	-	(79.450.553.159)	58.344.914.127
Vay các bên liên quan (Thuyết minh số 21.2)	31.455.060.000	7.900.000.000	(26.900.000.000)	(11.855.060.000)	600.000.000
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 21.3)	6.271.496.012	-	4.447.869.577	(3.135.748.006)	7.583.617.583
Vay dài hạn các bên liên quan đến hạn trả (Thuyết minh số 21.4)	5.500.000.000	-	(3.100.000.000)	(2.400.000.000)	-
Dài hạn	39.474.382.626	9.536.000.000	25.552.130.423	-	74.562.513.049
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 21.3)	35.174.382.626	4.536.000.000	(4.447.869.577)	-	35.262.513.049
Vay bên liên quan (Thuyết minh số 21.4)	4.300.000.000	5.000.000.000	30.000.000.000	-	39.300.000.000
TỔNG CỘNG	132.471.585.566	105.460.820.358	-	(96.841.361.165)	141.091.044.759

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Mục đích	Hình thức đảm bảo
	VND		%/ năm		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông – Chi nhánh Đắk Lắk					
Khoản vay 1	37.206.812.920	Ngày 16 tháng 9 năm 2019	10,2	Tài trợ vốn lưu động	5.000.000 cổ phiếu SBT thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công ("TTCI"); và Quyền khai thác Khu du lịch Núi Tà Cú
Khoản vay 2	17.908.351.640	Ngày 26 tháng 10 năm 2019	10,2	Tài trợ vốn lưu động	5.000.000 cổ phiếu SBT của TTCl; và Quyền khai thác Khu du lịch Núi Tà Cú
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh					
	3.229.749.567	Ngày 28 tháng 10 năm 2019	7	Tài trợ vốn lưu động	Tín chấp
	58.344.914.127				

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.2 Vay ngắn hạn bên liên quan

Chi tiết khoản vay ngắn hạn từ bên liên quan như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Mục đích	Hình thức đảm bảo
	VND				
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công					
Khoản vay 1	<u>600.000.000</u>	Ngày 25 tháng 1 năm 2020	10,5	Tài trợ vốn lưu động	Tín chấp

21.3 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Mục đích	Hình thức đảm bảo
	VND				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông – Chi nhánh Đắk Lắk					
Khoản vay 1	25.191.936.713	Ngày 19 tháng 6 năm 2025	8,5	Tài trợ vốn lưu động	5.000.000 cổ phiếu SBT của TTCI; và Quyền khai thác Khu du lịch Núi Tà Cú
Khoản vay 2	7.927.100.601	Ngày 19 tháng 6 năm 2025	8,5	Tài trợ vốn lưu động	5.000.000 cổ phiếu SBT của TTCI; và Quyền khai thác Khu du lịch Núi Tà Cú
Khoản vay 3	1.647.000.000	Ngày 19 tháng 6 năm 2029	10,2	Tài trợ vốn lưu động	5.000.000 cổ phiếu SBT của TTCI; và Quyền khai thác Khu du lịch Núi Tà Cú
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tân Bình					
Khoản vay 1	2.889.000.000	Ngày 28 tháng 3 năm 2024	8,9	Tài trợ vốn lưu động	Phương tiện vận tải
Khoản vay 2	516.600.000	Ngày 17 tháng 12 năm 2023	7,9	Tài trợ vốn lưu động	Phương tiện vận tải

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.3 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/ năm	Mục đích	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong – Chi nhánh Hồ Chí Minh					
Khoản vay 1	3.652.133.322	Ngày 9 tháng 2 năm 2023	7,9	Tài trợ vốn lưu động	Phương tiện vận tải
Khoản vay 2	495.000.000	Ngày 29 tháng 12 năm 2021	10,6	Tài trợ vốn lưu động	Phương tiện vận tải
Khoản vay 3	527.359.996	Ngày 28 tháng 6 năm 2023	8,5	Tài trợ vốn lưu động	Phương tiện vận tải
	42.846.130.632				

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả	7.583.617.583
Vay dài hạn	35.262.513.049

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Công

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.4 Vay dài hạn từ bên liên quan

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ các bên liên quan được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/ năm	Mục đích	Hình thức đảm bảo
	VND					
Công ty Cổ phần Du lịch Núi Tà Cú						
Khoản vay 1	3.000.000.000		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	9,5	Tài trợ vốn lưu động	Tín chấp
Khoản vay 2	2.500.000.000		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	9,5	Tài trợ vốn lưu động	Tín chấp
Khoản vay 3	1.500.000.000		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	9,5	Tài trợ vốn lưu động	Tín chấp
Khoản vay 4	1.000.000.000		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	9,5	Tài trợ vốn lưu động	Tín chấp
Khoản vay 5	1.000.000.000		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	9,5	Tài trợ vốn lưu động	Tín chấp
Khoản vay 6	500.000.000		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	9,5	Tài trợ vốn lưu động	Tín chấp
Khoản vay 7	3.000.000.000		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	10	Tài trợ vốn lưu động	Tín chấp
Khoản vay 8	1.000.000.000		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	10	Tài trợ vốn lưu động	Tín chấp
Khoản vay 9	1.000.000.000		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	9,5	Tài trợ vốn lưu động	Tín chấp
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình						
Khoản vay 1	12.400.000.000		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	10	Tài trợ vốn lưu động	Tín chấp
Khoản vay 2	2.600.000.000		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	10	Tài trợ vốn lưu động	Tín chấp
Khoản vay 3	2.000.000.000		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	10	Tài trợ vốn lưu động	Tín chấp
Khoản vay 4	1.000.000.000		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	10	Tài trợ vốn lưu động	Tín chấp

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.4 Vay dài hạn từ bên liên quan (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ các bên liên quan được trình bày như sau: (tiếp theo)

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/ năm	Mục đích	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Lâm Công Nghiệp Lâm Đồng					
Khoản vay 1	3.200.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	8,5	Tài trợ vốn lưu động	Tín chấp
Khoản vay 2	1.500.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	8,5	Tài trợ vốn lưu động	Tín chấp
Khoản vay 3	1.000.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	8,5	Tài trợ vốn lưu động	Tín chấp
Khoản vay 4	600.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	8,5	Tài trợ vốn lưu động	Tín chấp
Khoản vay 5	500.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	8,5	Tài trợ vốn lưu động	Tín chấp
	39.300.000.000				

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả
Vay dài hạn

-
39.300.000.000



Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 *Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018					
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	752.050.000.000	748.636.364	6.719.655.738	13.722.983.528	773.241.275.630
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	7.922.848.951	7.922.848.951
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(945.398.616)	(945.398.616)
Tặng khác	-	-	-	186.651.742	186.651.742
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	752.050.000.000	748.636.364	6.719.655.738	20.887.085.605	780.405.377.707
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019					
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	837.044.050.000	38.493.268.364	6.719.655.738	12.969.917.803	895.226.891.905
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	10.958.670.472	10.958.670.472
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(6.281.204.232)	(6.281.204.232)
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	837.044.050.000	38.493.268.364	6.719.655.738	17.647.384.043	899.904.358.145

(*) Trong kỳ, Công ty đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị Quyết Đại Hội Đồng Cổ đông thường niên số 01/2019/ND-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Vốn cổ phần đã phát hành		
Ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>837.044.050.000</u>	<u>837.044.050.000</u>
Cổ tức đã trả	3.893.292.050	-

22.3 Cổ phiếu

	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 (cổ phiếu)</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (cổ phiếu)</i>
Cổ phiếu được phép phát hành	83.704.405	83.704.405
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	83.704.405 83.704.405	83.704.405 83.704.405
Cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	83.704.405 83.704.405	83.704.405 83.704.405
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	83.704.405 83.704.405	83.704.405 83.704.405

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	159.202.220.019	144.743.513.546
Doanh thu thuần về bán hàng	<u>12.427.079.406</u>	<u>17.721.747.684</u>
TỔNG CỘNG	<u>171.629.299.425</u>	<u>162.465.261.230</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thuần đối với bên thứ ba</i>	139.413.511.774	148.682.054.281
<i>Doanh thu thuần đối với các bên liên quan</i>	32.215.787.651	13.783.206.949

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU (tiếp theo)

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Cổ tức được chia	12.152.225.244	696.454
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.870.387.974	13.433.310
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	11.335.447	20.358.084
Khác	903.705	261.003.275
TỔNG CỘNG	14.034.852.370	295.491.123
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	13.260.680.035	696.454
<i>Các bên khác</i>	774.172.335	294.794.669

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Giá vốn dịch vụ cung cấp	109.460.293.643	97.007.847.526
Giá vốn hàng bán	11.622.412.575	10.844.276.145
TỔNG CỘNG	121.082.706.218	107.852.123.671

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Chi phí lãi vay	6.677.926.704	6.330.966.216
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	437.948.288	429.530.541
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	9.507.400	7.663.203
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	3.291.237.048
Lỗ do thanh lý đầu tư tài chính dài hạn	-	155.429.011
TỔNG CỘNG	7.125.382.392	10.214.826.019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	11.165.507.840	7.532.533.810
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.958.462.938	2.459.477.529
Chi phí khấu hao và hao mòn	49.468.351	106.258.326
Chi phí khác	1.620.157.610	972.838.684
TỔNG CỘNG	15.793.596.739	11.071.108.349
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	18.391.304.673	13.759.831.144
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.287.606.807	4.261.773.199
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.490.231.105	1.061.405.718
Chi phí khác	3.769.565.268	4.272.069.085
TỔNG CỘNG	29.938.707.853	23.355.079.146

27. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Thu nhập khác	275.457.290	185.906.805
Tiền bồi thường	124.923.422	-
Khác	150.533.868	185.906.805
Chi phí khác	1.040.545.411	6.396.467
Tiền phạt	155.548.548	1.853.565
Tài trợ quỹ chung tay vì cộng đồng	500.000.000	-
Khác	384.996.863	4.542.902
(LỖ) LỢI NHUẬN KHÁC	(765.088.121)	179.510.338

28. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	86.747.571.007	75.986.774.983
Chi phí nguyên vật liệu	34.074.385.257	28.687.749.535
Chi phí nhân viên	31.653.745.185	29.536.794.026
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 11 và 12)	5.517.970.667	4.799.181.130
Chi phí khác	8.862.988.800	3.267.811.492
TỔNG CỘNG	166.856.660.916	142.278.311.166

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	2.524.276.555

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.958.670.472	10.447.125.506
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	2.191.734.094	2.089.425.101
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	513.880.935	434.851.454
Cổ tức được chia	(2.430.445.048)	-
Lỗi năm trước chuyển sang	(275.169.981)	-
Chi phí thuế TNDN	-	2.524.276.555

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.3 Lỗ chuyển sang các năm sau

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty có khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 6.387.126.452 VND (31 tháng 12 năm 2018: 7.762.360.739 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	VND	
			Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2019	Không Chưa chuyển lỗ tại được ngày 30 tháng 6 năm 2019
2018	2023	7.762.360.739	(1.375.234.287)	- 6.387.126.452

Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho lỗ chuyển sang các năm sau do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	Công ty con	Dịch vụ tư vấn Dịch vụ khác Dịch vụ nhà hàng Lãi cho vay	12.500.000.000 229.644.986 106.928.845 94.109.591	- 242.882.844 21.432.029 -
Công ty TNHH Du lịch TTC	Công ty con	Dịch vụ tư vấn Cổ tức được chia Lãi cho vay Dịch vụ khác Dịch vụ lưu trú Dịch vụ bán vé máy bay	8.000.000.000 12.152.225.244 1.014.345.200 288.878.138 81.672.746 80.293.634	6.700.000.000 696.454 - 590.919.520 865.801 67.882.274
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đồng lớn	Mua dịch vụ Dịch vụ bán vé máy bay Tiền thuê văn phòng Dịch vụ khác	4.694.753.216 3.074.743.604 2.563.145.493 752.164.816	743.015.060 2.775.722.496 8.600.000 52.775.433

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các nghiệp vụ trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
				VND
Công ty Cổ phần Du lịch Núi Tà Cú	Công ty con	Dịch vụ tư vấn Chi phí lãi vay	2.700.000.000 757.117.807	- 219.482.192
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	Công ty con	Chi phí lãi vay Doanh thu cho thuê văn phòng Dịch vụ khác	772.219.176 744.720.000 82.966.008	- - 78.284.800
Công ty Cổ phần Lâm Công Nghiệp Lâm Đồng	Công ty con	Chi phí lãi vay	383.873.970	231.828.765
Công ty Cổ phần Du lịch Vinagott Angkor	Công ty liên kết	Dịch vụ bán vé máy bay	225.958.848	-
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	Công ty con	Dịch vụ bán vé máy bay Dịch vụ khác Chi phí lãi vay Dịch vụ lưu trú Dịch vụ nhà hàng	167.694.717 162.420.565 135.737.603 123.913.424 75.283.025	278.393.664 - 756.480.819 9.772.727 -
Công ty Cổ phần Nhà hàng Ngọc Lan Đình	Công ty con	Chi phí được chia từ BCC	154.000.000	-

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Tiểu ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
	4.490.657.609	5.678.072.526

VND

Thù lao, lương và thưởng

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả đối với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	8.335.220.465	2.057.795.355
Công ty TNHH Du lịch TTC	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	3.776.592.988	1.617.857.931
Công ty Cổ phần Du lịch Núi Tà Cú	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	3.077.192.733	266.584.333
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đồng lớn	Cung cấp dịch vụ	650.014.254	2.755.720.375
Công ty Cổ phần Du lịch Vinagolf Angkor	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	309.343.072	197.755.992
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	71.446.799	82.630.986
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	65.833.442	343.457.659
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	53.064.000	330.691.233
Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	-	60.953.662
TỔNG CỘNG			16.338.707.753	7.713.447.526

VND

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả đối với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
			VND	
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Công ty TNHH Du lịch TTC	Công ty con	Cho vay	19.859.250.000	-
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	Công ty con	Cho vay	3.500.000.000	-
Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận	Công ty con	Cho vay	1.000.000.000	-
TỔNG CỘNG			24.359.250.000	-
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Du lịch Vinagolf Angkor	Công ty liên kết	Thu hộ	18.042.846.080	18.042.846.080
Công ty TNHH Du lịch TTC	Công ty con	Cổ tức được chia	6.194.687.856	31.903.588.171
		Lãi cho vay	1.160.052.245	-
		Thu hộ	648.178.950	-
Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận	Công ty con	Thu hộ	2.041.030.500	259.802.000
		Lãi cho vay	12.876.712	-
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận	Công ty con	Thu hộ	318.887.500	-
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	Công ty con	Thu hộ	93.101.000	38.135.000
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	Công ty con	Thu hộ	38.630.137	-
TỔNG CỘNG			28.550.290.980	50.244.371.251
Phải thu về cho vay dài hạn				
Công ty TNHH Du lịch TTC	Công ty con	Cho vay	-	19.859.250.000

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả đối với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
VND				
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Du lịch TTC	Công ty con	Mua dịch vụ	7.874.320.180	16.704.500.262
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Mua dịch vụ	10.514.812.298	11.902.225.865
Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận	Công ty con	Mua dịch vụ	2.855.831.200	2.661.883.925
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận	Công ty con	Chi hộ	1.990.845.025	3.768.194.222
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	Công ty con	Chi hộ	1.947.688.132	1.384.305.268
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	Công ty con	Chi hộ	772.664.826	598.725.785
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	Công ty con	Chi hộ	32.431.019	119.810.300
Công ty Cổ phần Du lịch Núi Tà Cú	Công ty con	Chi hộ	20.640.000	20.640.000
TỔNG CỘNG			26.009.232.680	37.160.285.627
Phải trả người bán dài hạn				
Công ty TNHH Du lịch TTC	Công ty con	Mua dịch vụ	7.874.320.181	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty TNHH Du lịch TTC	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	7.281.339	743.225.325
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	7.200.000	12.026.290
TỔNG CỘNG			14.481.339	755.251.615

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả đối với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
VND				
Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Đà Lạt	Công ty con	Nhận bàn giao tài sản Chi hộ	-	11.690.384.304
			-	229.020.412
Công ty Cổ phần Lâm Công Nghiệp Lâm Đồng	Công ty con	Chi phí lãi vay	945.494.321	561.620.351
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	Công ty con	Chi phí lãi vay Chi hộ	555.342.464	176.993.699
			1.000.000	-
Công ty Cổ phần Nhà hàng Ngọc Lan Đình Công ty Cổ phần Du lịch Núi Tà Cú	Công ty con	Chi phí được chia từ BCC Chi phí lãi vay	254.100.000	-
			133.109.589	330.947.944
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đồng lớn	Chi phí lãi vay	99.131.507	281.630.138
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	Công ty con	Chi phí lãi vay	22.507.346	240.088.819
Công ty TNHH Du lịch TTC	Công ty con	Chi hộ	12.080.000	27.693.000
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	Công ty con	Chi phí lãi vay	9.378.767	5.621.918
Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận	Công ty con	Chi hộ	-	6.800.000
TỔNG CỘNG			2.032.143.994	13.550.800.585

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả đối với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	VND
Vay ngắn hạn					
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Vay	600.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	Công ty con	Vay	-	12.400.000.000	12.400.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Núi Tà Cú	Công ty con	Vay	-	14.000.000.000	14.000.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	Công ty con	Vay	-	2.700.000.000	2.700.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	Công ty con	Vay	-	2.355.060.000	2.355.060.000
TỔNG CỘNG			600.000.000	31.455.060.000	31.455.060.000
Phải trả dài hạn khác					
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Đà Lạt	Công ty con	Nhận bán giao tài sản Chi hộ	11.690.384.304 229.020.412	-	-
			11.919.404.716	-	-
Vay dài hạn					
Công ty Cổ phần Du lịch Núi Tà Cú	Công ty con	Vay	14.500.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	Công ty con	Vay	18.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Lâm Công Nghiệp Lâm Đồng	Công ty con	Vay	6.800.000.000	9.200.000.000	9.200.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Vay	-	600.000.000	600.000.000
TỔNG CỘNG			39.300.000.000	9.800.000.000	9.800.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng và đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Dưới 1 năm	5.697.557.148	247.401.600
Từ 1 – 5 năm	9.094.532.932	776.906.400
Trên 5 năm	3.972.945.600	4.042.646.400
TỔNG CỘNG	18.765.035.680	5.066.954.400

Cam kết góp vốn

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty có khoản cam kết với số tiền 1.000.000.000 VND liên quan đến nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào công ty con.

32. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Nợ khó đòi đã xử lý		
- Ông Huỳnh Bá Hưng	235.000.559	235.000.559
- Ông Ngô Đình Long	207.057.168	207.057.168
- Nhà máy điện Hậu Giang	89.430.165	89.430.165
- Ông Trần Ngọc Nam	86.575.232	86.575.232
- Khác	718.708.212	718.708.212
Ngoại tệ		
- USD	15.271,34	10.993,61

33. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Nguyễn Thị Lan Phương
Người lập



Bùi Tấn Khải
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Huệ Trinh
Giám đốc Tài chính

Ngày 29 tháng 8 năm 2019